

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội về Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Thực hiện Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030;*

*Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ 2026 -2030;*

*Xét Tờ trình số 1852/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-HĐND*

*ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (sau đây gọi tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương**

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định có liên quan; phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức do Trung ương ban hành và điều kiện thực tế của tỉnh.
2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.
3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, phân quyền chủ động cho các sở, ngành và cấp xã; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ áp dụng góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
4. Phân bổ ngân sách trung ương không trùng lặp nội dung với các chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện trên cùng địa bàn.
5. Phân bổ ngân sách trung ương cho sở, ban, ngành, địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách, mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2026-2030, gắn với thực hiện các chương trình trọng tâm của tỉnh và kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương, địa phương trong giai đoạn 2021-2025 hoặc các năm trước liền kề.

#### **Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã**

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

- a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1.
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới: Hệ số 50.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã

- a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã:

$$T_i = (TDK_i \times 1) + XK_i$$

Trong đó:

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã i.

$TDK_i$ : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã i.

$XK_i$ : Điểm của xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới của xã i.

- b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

$T$ : Tổng điểm phân bổ của tỉnh;

$n$ : Tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

- c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ:

$$G = \frac{V}{T}$$

Trong đó:

$G$ : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

$V$ : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí để phân bổ cho xã để thực hiện Chương trình.

- d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

$V_i$ : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã i;

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã i;

$G$ : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

#### **Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh**

Vốn ngân sách Trung ương bố trí cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

1. Nhiệm vụ của Chương trình được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên vùng, liên xã, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh cấp tỉnh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chỉ với các chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện trên cùng địa bàn.

2. Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho các xã; nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành;

4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liên kề.

#### **Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương**

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã: Tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các xã của tỉnh trong giai đoạn 2026–2030 tối thiểu đạt 90% tổng vốn ngân sách trung ương của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành: Tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ban, ngành của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 không vượt quá 10% tổng vốn ngân sách trung ương của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

#### **Điều 7. Nguyên tắc và nội dung bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh**

1. Việc bố trí vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh để thực hiện Chương trình phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; đúng mục tiêu, nội dung của Chương trình gắn với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các nguồn vốn khác.

2. Tổng vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình được bố trí tối thiểu bằng 13% tổng số vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc phân bổ vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó ưu tiên:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách đối với

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên thôn đặc biệt khó khăn thuộc phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong kế hoạch thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn;

b) Ưu tiên các xã, phường có kế hoạch phát triển vùng sản xuất tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh, gắn với các chương trình trọng tâm của tỉnh.

### **Điều 8. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh**

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã, phường: Hệ số 1.

b) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới: Hệ số 50.

c) Phường khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40.

d) Phường an toàn khu: Hệ số 50.

Trường hợp một phường đồng thời thuộc hai (02) đối tượng quy định tại các điểm c, d khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một phường.

2. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã:

$$T_i = (TDK_i \times 1) + H\bar{D}X_i$$

Trong đó:

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã i.

$TDK_i$ : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã i.

$H\bar{D}X_i$ : Điểm của xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới của xã i.

b) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng phường:

- Phường ATK:  $T_i = PATK_i$

- Phường khu vực II:  $T_i = (TP_i \times 1) + P_i$

Trong đó:

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của phường i.

$PATK_i$ : Điểm của phường an toàn khu của phường i.

$TP_i$ : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của phường i.

$P_i$ : Điểm của phường khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của phường i.

c) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh:

Tổng điểm phân bổ của tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, phường cụ thể như sau:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T: Tổng điểm phân bổ của tỉnh;

n: Tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh theo Nghị quyết này.

d) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ:

$$G = \frac{V}{T}$$

Trong đó:

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

V: Tổng vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh bố trí để phân bổ cho xã, phường để thực hiện Chương trình.

đ) Xác định mức vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh phân bổ cho từng xã, phường:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

$V_i$ : Mức vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh phân bổ cho xã, phường i;

$T_i$ : Tổng điểm phân bổ của xã, phường i;

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

b) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

c) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

d) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

đ) Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Thăng An**